

Bản án số: 78/2020/HS-PT

Ngày: 26/02/2020

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Nguyễn Tất Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 837/2019/ HSPT ngày 22 tháng 10 năm 2019, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2019/HS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh A.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Trương Văn B, sinh ngày 15/8/1992; nơi ĐKNKTT và chỗ ở: thôn L, xã N, huyện T, tỉnh H; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Kinh doanh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Mường; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 12/12; con ông Trương Thế I và bà Trương Thị V; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, giam từ ngày 19/6/2018 đến ngày 28/6/2018 và bị bắt tạm giam từ ngày 25/7/2018 đến ngày 31/01/2019 được tại ngoại; vắng mặt tại phiên tòa.

2. Lưu Văn D, sinh ngày 08/11/1991; nơi ĐKNKTT và chỗ ở: xóm 1, xã N, huyện N, tỉnh A; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Sinh viên trường Đại học Vinh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 12/12; con ông Lưu Văn T và bà Lê Thị T; chưa có vợ; tiền án-tiền sự: không; bị cáo không bị tạm giữ, giam; có mặt tại phiên tòa.

3. Trương Văn T, sinh ngày 26/3/1993; nơi ĐKNKTT và chỗ ở: thôn L, xã N, huyện T, tỉnh H; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Sinh viên trường Đại học Vinh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Mường; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 12/12; con ông Trương Hồng Q và bà Trương Thị L; có vợ Cao Thị T và có

01 con sinh năm 2016; tiền án-tiền sự: không; bị cáo không bị tạm giữ, giam; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016 Trương Văn B làm việc cho Công ty Su Ha, Thái Lan, chuyên tư vấn, làm thủ tục cho khách đi du lịch nước ngoài. Qua công việc, B có quen biết Nguyễn Văn Trường (quê ở Quảng Bình), hiện đang làm việc tại Hàn Quốc, có thể nhận người Việt Nam đi du lịch Hàn Quốc, muốn ở lại lao động thì Trường sẽ lo cho ở lại làm việc tại công ty bao bì hoặc công ty gỗ ép, lương tháng từ 1.200USD đến 1.500USD, chi phí trả cho Trường là 1.000USD/người, nếu ai có nhu cầu thì giới thiệu cho Trường. Sau đó, B nói với Trương Văn T (cháu gọi B bằng chú) mình có thể làm visa thương mại, du lịch cho người có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc và nhờ T tìm người cho B.

Khoảng tháng 1 năm 2017 thông qua T, B đã gặp Lưu Văn D. B nói với D, B có thể làm visa đưa lao động đi các nước. D nói với B ở Nghệ An có nhiều người muốn sang Hàn Quốc lao động và hỏi B có đưa người sang Hàn Quốc làm việc được không, B nói hiện ở Hàn Quốc không tuyển lao động một số tỉnh của Việt Nam, trong đó có Nghệ An nên không đưa người sang Hàn Quốc theo đường hợp pháp được mà phải làm visa du lịch, sang Hàn Quốc sẽ có người lo ở lại Hàn Quốc lao động, nếu đồng ý thì B sẽ làm visa du lịch thời hạn 1 tháng, sang Hàn Quốc sẽ có người đón, bố trí công việc trong các công ty bao bì hoặc gỗ ép, lương tháng từ 1.200USD đến 1.500 USD, chi phí để đi là 12.000 USD (mười hai ngàn đô la Mỹ), tương đương 275.000.000 (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng), hồ sơ gồm: hộ chiếu, giấy CMND, sổ hộ khẩu foto công chứng. D nói khi nào có khách đi Hàn Quốc lao động thì D giới thiệu cho B để làm thủ tục.

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 7 năm 2017, D nói với T có Lưu Văn Thiên (sinh 1997, là cháu của D) muốn đi sang Hàn Quốc lao động, T hỏi B thì B nói làm thủ tục quá cảnh sang Thái Lan rồi xuất cảnh sang Hàn Quốc. Sau đó, D và T gặp Thiên và bố mẹ Thiên để tư vấn làm hồ sơ cho Thiên đi Hàn Quốc lao động, được Thiên và gia đình đồng ý. D trao đổi với B làm thủ tục cho Thiên đi lao động ở Hàn Quốc, B nói sẽ làm thủ tục cho Thiên đi Hàn Quốc theo diện visa du lịch, mục đích để Thiên trốn ở lại Hàn Quốc lao động và nói D chuẩn bị hồ sơ và tiền đặt cọc. Ngày 22/11/2017 D, T và Lưu Văn Chính (bố của Thiên) ra Hà Nội gặp B, B trao đổi với D và anh Chính chi phí làm thủ tục cho Thiên đi Hàn Quốc là 12.000 USD (mười hai ngàn đô la Mỹ), tương đương 275.000.000 (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng), anh Chính đồng ý. D nộp hồ sơ của Thiên cho B, đồng thời anh Chính nộp cho B 50.000.000đ (năm mươi

triệu đồng) tiền đặt cọc. Sau đó B chuyển hồ sơ và tiền cọc sang cho Công ty Su Ha ở Băng Kốc, Thái Lan làm thủ tục cấp visa du lịch cho Lưu Văn Thiên từ Thái Lan đi Hàn Quốc. Khoảng một tháng sau, B thông báo với D đã làm xong visa của Lưu Văn Thiên, chuẩn bị tiền nộp cho B để làm thủ tục cho Thiên xuất cảnh. Sau đó D đã chuyển cho B 221.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi một triệu đồng) vào tài khoản của B mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội chi nhánh Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Sau khi nhận tiền, B thông báo cho D chuẩn bị đưa Thiên ra Hà Nội gặp B và B làm thủ tục cho Thiên xuất cảnh đi từ sân bay Nội Bài sang Thái Lan. Trong thời gian Thiên ở Thái Lan, Công ty Su Ha phát hiện mục đích Thiên sang Hàn Quốc để trốn ở lại lao động nên đã hủy visa sang Hàn Quốc của Thiên. Đến ngày 25/01/2018, hết thời hạn ở Thái Lan, Lưu Văn Thiên quay về Việt Nam. Sau khi Thiên về Việt Nam thì D, T và B thống nhất chờ thời gian thích hợp sẽ tiếp tục làm thủ tục cho Thiên đi Hàn Quốc lao động, đồng thời nói với Thiên ở lại Hà Nội tìm việc làm vì nếu để Thiên về Nghệ An thì D và T sẽ mất uy tín trong việc tuyển lao động đi Hàn Quốc tại địa bàn tỉnh A. Sau đó Lưu Văn Thiên không về Nghệ An mà tìm việc làm ở Hà Nội. Đến nay, Thiên vẫn chưa xuất cảnh được.

Lần thứ hai: Khoảng tháng 3 năm 2018 Nguyễn Bá Nguyên (sinh 1985) và Trần Ngọc Cương (sinh 1992) cùng trú tại xã Hưng Yên B, huyện N, tỉnh A có nhu cầu đi nước ngoài lao động. Do biết Lưu Văn D có thể đưa người sang Hàn Quốc nên Nguyên và Cương đã đến gặp D hỏi thủ tục đi Hàn Quốc lao động thì được D tư vấn có thể đưa Nguyên và Cương sang Hàn Quốc lao động theo diện visa thương mại thời hạn 5 năm, làm việc tại nhà máy bao bì, lương tháng 1.000 USD đến 1.200 USD, chi phí là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), hồ sơ gồm: hộ chiếu, giấy CMND, sổ hộ khẩu foto công chứng, giấy đăng ký kết hôn, ảnh 4x6, nộp cọc trước 50.000.000 đồng, cam kết sau một tháng kể từ khi nộp hồ sơ và tiền cọc sẽ xuất cảnh sang Hàn Quốc lao động. Sau khi tư vấn cho Nguyên và Cương, D nói với T có người cùng quê muốn đi lao động ở Hàn Quốc, D bảo T đến nhà Nguyên và Cương tư vấn thêm để họ tin tưởng nộp tiền, hồ sơ làm thủ tục đi Hàn Quốc lao động. Sau đó D và T cùng đến nhà Nguyên và Cương nhiều lần tư vấn nội dung đi Hàn Quốc lao động theo hình thức visa thương mại thì Nguyên và Cương đồng ý. D và T điện T cho B thông báo có hai người Nghệ An muốn đi sang Hàn Quốc lao động. B trao đổi lại với D và T, hiện không làm thủ tục cho họ đi xuất khẩu lao động mà làm visa du lịch sang Hàn Quốc sẽ có người đón trốn ở lại lao động như nội dung trước đây B đã trao đổi với D và T.

Ngày 10/4/2018 D, T đưa Nguyên và Cương ra Hà Nội, gặp B để nộp hồ sơ và tiền cọc. Trước khi B gặp Nguyên và Cương để tư vấn thì D gặp B nói đã tư vấn cho khách chi phí là 350.000.000 đồng làm việc tại Hàn Quốc 5 năm (mục đích của D và T là lấy thêm tiền chênh lệch). D nhờ B nói với Nguyên và

Cương như nội dung trên để Nguyên và Cương tin tưởng nộp tiền, hồ sơ cho B thì B đồng ý. B đã gặp trực tiếp Nguyên và Cương nói sẽ làm thủ tục cho Nguyên và Cương sang Hàn Quốc lao động theo hình thức viza du lịch, thời hạn 3 tháng, khi sang Hàn Quốc nếu làm tốt công việc thì được gia hạn thêm, hình thức đi từ Việt Nam sang Quảng Châu, Trung Quốc rồi đến Hàn Quốc; chi phí như nội dung D đã tư vấn cho Nguyên và Cương. Sau khi nghe B tư vấn, Nguyên và Cương đồng ý đi và nộp hồ sơ, tiền cọc cho B (mỗi người nộp 50 triệu đồng). Sau khi nhận hồ sơ và tiền cọc, B đã chuyển hồ sơ, tiền cọc mỗi người là 45.000.000 đồng cho Công ty Su Ha ở Băng Kốc, Thái Lan để làm hồ sơ xin cấp viza du lịch cho Nguyên và Cương.

Đầu tháng 5 năm 2018, anh Nguyên Tam Hợi (sinh 1991) ở tại xã N, huyện N, tỉnh A gặp Lưu Văn D đặt vấn đề nhờ D làm thủ tục sang Hàn Quốc lao động. D đã tư vấn cho Hợi nội dung như D đã tư vấn cho Nguyên và Cương, anh Hợi đồng ý. D điện T trao đổi với B có thêm Hợi muốn đi Hàn Quốc lao động cùng đợt với Cương và Nguyên. B nói với D chuẩn bị hồ sơ và tiền cọc nộp cho B để làm thủ tục. Sau đó D đưa anh Hợi ra Hà Nội gặp B nộp hồ sơ và tiền cọc là 20.000.000 đồng.

Ngày 8/5/2018 Công ty Su Ha thông báo cho B đã làm xong viza cho Nguyên, Cương và Hợi. Do thời điểm đó Hàn Quốc siết chặt thủ tục nhập cảnh đối với người nước ngoài vào Hàn Quốc nên trước đó khoảng 1 tháng, Trương Văn B thông qua mạng xã hội đã liên hệ với người đàn ông tên Sa (người Hà Nội) làm nghề bán vé máy bay qua mạng tại Trung Quốc nhờ làm thủ tục xuất cảnh cho người Việt Nam từ Trung Quốc sang Hàn Quốc thì Sa đồng ý. Sau khi có viza của Nguyên, Cương và Hợi thì B thông báo cho D, T để báo cho Nguyên, Cương và Hợi nộp tiền và thu xếp ra Hà Nội làm thủ tục xuất cảnh nhưng không xuất cảnh trực tiếp bằng đường hàng không từ Hà Nội sang Hàn Quốc mà phải đi đường bộ sang Quảng Châu, Trung Quốc rồi xuất cảnh bằng đường hàng không sang Hàn Quốc. D và T thông báo để Nguyên, Cương và Hợi chuẩn bị số tiền còn lại để nộp, ngày 12/5/2018 D và T đến nhà Nguyên nhận 180.000.000 đồng (do chị Hà Thị Lam, vợ của Nguyên giao tiền cho T và D) và nhận của Cương 210.000.000 đồng (do bà Lưu Thị Tươi, mẹ của Cương giao cho T và D), số tiền còn lại Nguyên và Cương sẽ nộp sau. D và T cam kết khi Nguyên và Cương sang đến Hàn Quốc có việc làm ổn định thì mới chuyển toàn bộ số tiền trên cho Trương Văn B nên sau khi nhận tiền D, T cùng Nguyên, Cương đến Ngân hàng Vietcombank chuyển toàn bộ số tiền 390.000.000 đồng vào tài khoản của Lưu Văn D số 711A77248371 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Nghệ An để D giữ. Anh Hợi nghi ngờ đường dây của B nên không tiếp tục làm thủ tục đi Hàn Quốc lao động. Ngày 11/5/2018, B gọi điện T cho D và T yêu cầu chuyển tiền cho B để B chuyển cho đối tác thì mới làm thủ tục xuất cảnh cho Nguyên và Cương.

Ngày 11/5/2018, D đã chuyển số tiền 369.000.000 đồng cho B vào tài khoản số 008170888999 tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) chi nhánh Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội; còn lại 21.000.000 đồng thì B cho D và T để chi phí. D đưa cho T 5.000.000 đồng, còn 16.000.000 đồng D sử dụng cho cá nhân. Sau khi chuyển tiền cho B, ngày 12/5/2018 D, T đưa Nguyên và Cương đi xe khách từ Nghệ An ra Hà Nội; ngày 13/5/2018 B đón D, T, Nguyên và Cương đi từ Hà Nội lên Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh để đưa Nguyên và Cương sang Quảng Châu, Trung Quốc. Ngày 14/5/2018, B đưa Nguyên và Cương đi làm giấy thông hành qua biên giới Việt Nam-Trung Quốc. Sau đó B đưa Nguyên và Cương qua cửa khẩu Móng Cái, sang địa phận Trung Quốc giao cho Đỗ Văn Long (sinh 1984) trú tại phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng, tp Hải Phòng, do Sa cử đón đưa đến Quảng Châu, Trung Quốc để Sa làm thủ tục xuất cảnh cho Nguyên và Cương sang Hàn Quốc. Tại Quảng Châu, Trung Quốc do Sa không làm được thủ tục xuất cảnh cho Nguyên và Cương đi Hàn Quốc, nên ngày 17/5/2018 Nguyên và Cương quay trở về Việt Nam qua đường tiểu ngạch biên giới Việt Nam-Trung Quốc thuộc tỉnh Cao Bằng. Ngày 16/6/2018, Nguyên và Cương tố cáo hành vi của Trương Văn B, Lưu Văn D, Trương Văn T đến Cơ quan an ninh điều tra tỉnh A.

Về số tiền Trương Văn B thu của các lao động tổng số tiền là 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu), hiện chưa trả lại cho các lao động. Quá trình điều tra, B khai nhận đã sang Thái Lan chuyển toàn bộ số tiền thu của các lao động cho Giám đốc Công ty Su Ha tại Thái Lan có giấy nộp tiền nhưng B để tại bàn làm việc của Công ty Su Ha. Cơ quan điều tra đã tiến hành ủy thác tư pháp cho Cơ quan Tổng chưởng lý Thái Lan để xác minh, làm rõ nhưng đến nay chưa có kết quả ủy thác tư pháp. Đối với số tiền 390.000.000 đồng mà D, T thu từ Nguyên và Cương thì D đã chuyển cho B 369.000.000 đồng; còn lại 21.000.000 đồng thì D giữ sử dụng 16.000.000 đồng, còn T sử dụng 5.000.000 đồng.

Quá trình điều tra cơ quan điều tra đã thu giữ 01 hộ chiếu mang tên Trương Văn B số C2518243; 01 giấy thông hành nhập xuất cảnh mang tên Trần Ngọc Cương số H0749728; 01 giấy thông hành nhập xuất cảnh mang tên Nguyễn Bá Nguyên số H0749729; 01 biên bản nhận tiền giữa Trương Văn B với Nguyễn Bá Nguyên và Trần Ngọc Cương (bản foto); 01 biên bản nhận tiền giữa Lưu Thị Tửu và Trương Văn T (bản foto); 01 biên bản nhận tiền giữa Hà Thị Lam và Trương Văn T (bản foto); 01 bản cam kết giữa Trương Văn T và Lưu Văn D (bản foto); 01 biên bản hợp tác giữa Trương Văn T và Lưu Văn D ngày 02/2/2017 (bản foto); 04 giấy nộp tiền liên 2 người nộp tiền Lưu Văn D, người nhận tiền Trương Văn B; 01 giấy nộp tiền giữa Lưu Văn Chính với Trương Văn B (bản foto).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2019/HS-ST ngày 16/7/2019, Tòa án

nhân dân tỉnh Nghệ An đã tuyên bố các bị cáo Trương Văn B, Lưu Văn D và Trương Văn T phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt:

Bị cáo Trương Văn B 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ, từ ngày 19/6 đến 28/6/2018 và được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 25/7/2018 đến ngày 31/01/2019).

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt:

Bị cáo Lưu Văn D 03 (ba) năm tù và bị cáo Trương Văn T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của các bị cáo tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo Trương Văn B, Lưu Văn D và Trương Văn T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn buộc các bị cáo phải bồi thường cho người bị hại, quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 22/7/2019, bị cáo Lưu Văn D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ mức hình phạt tù và xin được hưởng án treo.

Ngày 24/7/2019 và 27/9/2019, bị cáo Trương Văn B và Trương Văn T có đơn kháng cáo và đều có nội dung xin giảm nhẹ mức hình phạt tù.

Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị cáo Trương Văn B không có lý do, nhưng xét Tòa án cấp phúc thẩm đã nhiều lần hoãn phiên tòa, vì sự vắng mặt không rõ lý do của bị cáo; hơn nữa, xét nội dung kháng cáo của bị cáo B cũng chỉ xin được giảm nhẹ mức hình phạt tù, trong khi lời khai của bị cáo đều thành khẩn nhận tội; do đó, tuy bị cáo vắng mặt thì cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Đối với hai bị cáo Lưu Văn D và Trương Văn T trình bày: Kể từ sau khi vụ án bị phát hiện cho đến khi bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thì các bị cáo đều tỏ ra rất hối hận việc làm trái pháp luật của các bị cáo. Nay, các bị cáo kháng cáo để xin Tòa án cấp phúc thẩm khoan hồng giảm nhẹ cho các bị cáo, giúp cho các bị cáo yên tâm cải tạo sớm được trở về với gia đình và xã hội để làm lại cuộc đời.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Sau khi kiểm tra tính có căn cứ pháp luật của bản án sơ thẩm thì đã khẳng định: Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án các bị cáo tội danh “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” là đúng pháp luật, mức hình phạt tù của các bị cáo cũng đã thỏa đáng vì đã phù hợp với tính chất - mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, tuy bị cáo B vắng mặt, nhưng xét trong quá trình điều tra vụ án bị cáo đều thành khẩn khai báo, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ

nên dù bị cáo vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của cả ba bị cáo, để giữ nguyên mức hình phạt tù của cả ba bị cáo như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan-toàn diện vụ án, lời khai của các bị cáo và quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Mặc dù Tòa án cấp cao tại Hà Nội đã nhiều lần (03 lần) mở phiên tòa, nhưng bị cáo Trương Văn B đều vắng mặt không rõ lý do. Nhưng, xét nội dung kháng cáo của bị cáo B chỉ xin giảm nhẹ mức hình phạt tù và tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo khác cũng chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ và đều đề nghị với Hội đồng xét xử phúc thẩm cứ tiến hành xét xử bình thường, vì các bị cáo đã đi lại quá nhiều lần mà phiên tòa phúc thẩm vẫn chưa xử được; đại diện Viện kiểm sát cấp phúc thẩm cũng đề nghị cứ tiến hành xét xử bình thường vì sự vắng mặt của bị cáo B không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm, bởi cả ba bị cáo đều xin khoan hồng giảm nhẹ; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự quyết định xét xử vắng mặt đối với bị cáo Trương Văn B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lưu Văn D và Trương Văn T tiếp tục thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài đúng như nội dung bản án sơ thẩm đã quy kết về hành vi phạm tội của các bị cáo. Xét nội dung đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì D và T chỉ xin được giảm nhẹ mức hình phạt tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Mặc dù các bị cáo Trương Văn B, Lưu Văn D, Trương Văn T không có khả năng, cũng như không được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép cho các bị cáo hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động ra nước ngoài, nhưng do các bị cáo muốn có nhiều tiền để tiêu xài cho cá nhân, nên các bị cáo đã có hành vi gian dối đối với những người có nhu cầu đi sang Hàn Quốc lao động, như: anh Lưu Văn Thiên, anh Nguyễn Bá Nguyên, anh Trần Ngọc Cương... và đã chiếm đoạt được của những người này một khoản tiền lớn, đến nay vẫn chưa khắc phục trả lại, gây khó khăn và bức xúc cho họ.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vì đã xâm phạm sự hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, gây tác hại đến chính sách về hợp tác lao động giữa nước ta với nước ngoài, không những thế còn chiếm đoạt của những người nêu trên số tiền lớn, làm ảnh hưởng đến cuộc sống ổn định bình thường của gia đình họ và còn gây mất trật tự trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng vai trò, vị trí của từng bị cáo trong vụ án, đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng-giảm nhẹ của từng bị cáo và đã xử phạt các bị cáo mức hình phạt tù phù hợp với hành vi của từng bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm không có bị cáo nào xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào mới. Đại diện Viện kiểm sát cấp phúc thẩm thì đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù của cả 03 bị cáo, để giữ nguyên như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm thấy cần thiết phải giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các bị cáo, có như vậy thì mới phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo và mới đảm bảo được tính răn đe phòng ngừa tội phạm chung. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 58 Bộ luật hình sự để xử phạt hai bị cáo D và T hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, nhưng lại không áp dụng thêm điểm i (phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng) để từ đó áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo là thiếu sót, dẫn đến việc xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không chuẩn, thiếu căn cứ pháp luật, vì không viện dẫn các Điều khoản như trên. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý để thời gian tới không vi phạm tương tự như thế này nữa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ nhưng không được chấp nhận, nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên và căn cứ vào các Điều 355, 356 Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ mức hình phạt tù của các bị cáo Trương Văn B, Lưu Văn D, Trương Văn T, để giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt tù đối với các bị cáo. Nay tuyên:

Tuyên bố: Các bị cáo Trương Văn B, Lưu Văn D và Trương Văn T đều phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trương Văn B 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án (được trừ thời gian đã bị tạm giữ từ ngày 19/6 đến 28/6/2018 và bị tạm giam từ ngày 25/7/2018 đến ngày 31/01/2019).

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lưu Văn D 03 (ba) năm tù và bị cáo Trương Văn T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của 02 bị

cáo đều tính từ ngày bắt thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm mỗi bị cáo 200.000 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/02/2020).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân CC tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A;
- Tòa án nhân dân tỉnh A;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh A;
- Các bị cáo (B, D, T);
- Lưu:

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Hùng